

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Đặng Văn Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được lập ngày 06/08/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-133-1
Thay mặt và đại diện

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-133-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		597.211.311.120	534.679.709.045
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.191.518.048	4.962.837.602
1. Tiền	111	5.1	3.191.518.048	4.962.837.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.882.226.318
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	6.882.226.318
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543.554.664.574	466.345.240.082
1. Phải thu khách hàng	131		370.864.952.726	296.877.552.579
2. Trả trước cho người bán	132		34.021.801.137	41.598.419.313
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	145.887.457.952	133.427.861.621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.219.547.241)	(5.558.593.431)
IV- Hàng tồn kho	140		48.062.387.622	53.111.186.927
1. Hàng tồn kho	141	5.4	48.062.387.622	53.111.186.927
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.402.740.876	3.378.218.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	-	1.843.570.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	624.822.250	526.938.092
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.777.918.626	1.007.709.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		151.256.159.573	150.860.764.615
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		28.527.052.746	28.357.729.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.952.465.967	11.332.071.049
- Nguyên giá	222		30.848.269.841	30.848.269.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.895.803.874)	(19.516.198.792)
3. Tài sản cố định vô hình	227		125.000.000	150.000.000
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(375.000.000)	(350.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	18.449.586.779	16.875.658.452
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	116.904.997.810	116.487.697.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.188.475.000	61.771.175.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		54.716.522.810	54.716.522.810
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.824.109.017	6.015.337.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	337.610.499	528.838.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	5.486.498.518	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		748.467.470.693	685.540.473.660

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		629.623.978.999	569.733.473.474
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		597.385.661.113	541.847.748.867
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	201.490.565.525	165.524.275.842
2. Phải trả người bán	312		328.550.514.966	325.651.489.600
3. Người mua trả tiền trước	313		21.531.406.181	33.293.410.806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	77.218.046	18.753.777
5. Phải trả người lao động	315		9.060.229.573	3.661.096.549
6. Chi phí phải trả	316	5.14	10.846.365.565	365.837.381
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	17.751.031.594	6.722.134.411
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.078.329.663	6.610.750.501
II- Nợ dài hạn	330		32.238.317.886	27.885.724.607
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.16	30.385.461.448	27.765.699.353
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.852.856.438	120.025.254
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.843.491.694	115.807.000.186
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	118.843.491.694	115.807.000.186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.574.624.786	15.729.615.926
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.451.113.056	4.942.675.002
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.531.745.670	5.848.701.076
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		748.467.470.693	685.540.473.660

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	TM	30/06/2013	1/1/2013
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2.723.916.538	2.723.916.538
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.383,19	2.381,01

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	268.336.238.975	124.104.039.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	268.336.238.975	124.104.039.217
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	259.348.205.624	121.492.975.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.988.033.351	2.611.063.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	13.830.188.828	29.656.940.569
7. Chi phí tài chính	22	5.21	10.402.616.027	20.514.244.652
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.402.128.309</i>	<i>20.488.772.673</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	4.883.860.482	4.764.234.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.531.745.670	6.989.525.067
11. Thu nhập khác	31	5.23	57.830.000	5.243.237.007
12. Chi phí khác	32	5.23	57.830.000	3.194.054.290
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	2.049.182.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.531.745.670	9.038.707.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.531.745.670	9.038.707.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.395	1.674

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.531.745.670	9.038.707.784
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.404.605.082	1.843.861.750
- Các khoản dự phòng	03		1.660.953.810	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.830.188.828)	(34.296.364.179)
- Chi phí lãi vay	06		10.402.128.309	20.488.772.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.169.244.043	(2.925.021.972)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.451.128.090)	18.176.624.510
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.048.799.305	(9.707.058.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24.009.003.479	(7.530.633.791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		191.228.287	219.633.647
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.435.193.755)	(14.305.431.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(97.884.158)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	25.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(443.650.000)	(439.313.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(37.009.580.889)	(16.486.200.865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.573.928.327)	(3.257.236.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.916.738.950
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.537.059.109)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(417.300.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.703.732.163
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		3.574.552.634	16.127.353.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.583.324.307	16.953.529.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171.045.317.042	141.967.632.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.420.440.014)	(138.812.743.938)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.969.940.000)	(9.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.654.937.028	(6.565.111.049)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.771.319.554)	(6.097.782.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.962.837.602	11.099.168.180
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	3.191.518.048	5.001.385.482

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thuần

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động
từ ngày **01/01/2013**
đến ngày **30/06/2013**
Thời gian khấu hao (năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	680.085.725	1.035.380.440
Tiền gửi ngân hàng	2.511.432.323	3.927.457.162
Tổng	3.191.518.048	4.962.837.602

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long (*)	-	6.882.226.318
Tổng	-	6.882.226.318

(*) Hợp đồng cho vay số 34/HĐVT/2010 ký ngày 18/10/2010 với Công ty CP ĐT & PT Sơn Long số tiền cho vay được xác định 5.901.158.687 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân kèm theo phụ lục gia hạn hợp đồng, lãi suất cho vay 14% năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay thực tế từng thời điểm của Hệ thống Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất do Công ty CP ĐT & PT Sơn Long nhận chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Du lịch Quảng Ninh theo hợp đồng chuyển nhượng số 06/HĐCN/2010 ngày 08/10/2010. Sang năm 2013 hết thời hạn giá trị gốc vay đã được phân loại lại sang khoản phải thu khác, mục tiêu các bên sẽ xây dựng khu khách sạn dịch vụ, du lịch tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 18 nắm giữ cổ phần chi phối.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.3 Phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7</i>	5.692.156.043	9.146.942.232
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5</i>	2.665.654.679	2.182.713.969
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3</i>	11.269.620.898	11.488.374.983
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1</i>	22.745.205.137	14.367.053.846
<i>Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6</i>	6.624.727.142	773.966.963
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	19.007.024.457	19.007.024.457
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển 18</i>	9.541.353	9.541.353
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng An Bình</i>	-	39.210.354.703
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	5.949.995.732	5.949.995.732
<i>Công ty CP ĐT & PT Sơn Long</i>	12.196.954.085	3.617.740.274
<i>Công ty Licogi 10</i>	278.445.628	278.445.628
<i>Công ty CP ĐT Đô thị số 18.9</i>	25.158.627.150	23.002.161.482
<i>Công ty CP Licogi 1</i>	1.244.818.466	1.244.818.466
<i>Công ty CP Licogi 20</i>	1.538.259.054	1.538.259.054
<i>Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6 (bàn giao công nợ của Công ty CPXD An Bình)</i>	29.871.569.936	-
<i>Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18</i>	11.747.800	8.747.800
<i>Phải thu khác</i>	1.623.110.392	1.601.720.679
Tổng	145.887.457.952	133.427.861.621

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.735.789.134	1.528.998.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.444.335.558	44.981.269.780
Hàng gửi đi bán	7.882.262.930	6.600.918.911
Tổng	48.062.387.622	53.111.186.927

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	1.843.570.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	624.822.250	526.938.092
Tổng	624.822.250	2.370.508.816

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.777.918.626	1.007.709.300
Tổng	1.777.918.626	1.007.709.300

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2013	6.415.658.876	19.526.348.288	4.251.215.296	442.441.380	212.606.001	30.848.269.841
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	6.415.658.876	19.526.348.288	4.251.215.296	442.441.380	212.606.001	30.848.269.841
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2013	4.066.918.378	12.880.158.316	2.067.799.722	382.629.063	118.693.313	19.516.198.792
Tăng trong kỳ	56.935.930	974.621.604	310.416.858	22.127.612	15.503.078	1.379.605.082
Khấu hao trong kỳ	56.935.930	974.621.604	310.416.858	22.127.612	15.503.078	1.379.605.082
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	4.123.854.308	13.854.779.920	2.378.216.580	404.756.675	134.196.391	20.895.803.874
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	2.348.740.498	6.646.189.972	2.183.415.574	59.812.317	93.912.688	11.332.071.049
Tại 30/06/2013	2.291.804.568	5.671.568.368	1.872.998.716	37.684.705	78.409.610	9.952.465.967

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay lần lượt là 11.029.540.042 đồng và 5.942.868.748 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.771.989.828 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Năm 2012
	VND		VND
Tại ngày đầu năm/kỳ	16.875.658.452	11.228.437.793	
Tăng trong năm/kỳ	1.573.928.327	5.647.220.659	
Kết chuyển tài sản cố định	-	-	
Tại ngày cuối kỳ/năm	18.449.586.779	16.875.658.452	
<u>Chi tiết theo từng Công trình</u>	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	
Dự án NMSX Bê tông-TBXD-Mỹ Hào H. Yên	17.684.012.234	16.110.083.907	
Tổng	18.449.586.779	16.875.658.452	

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	62.188.475.000	61.771.175.000
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	116.904.997.810	116.487.697.810

Thông tin về các công ty con

Công ty	Ngành nghề	% sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51	51	9.562.500.000	9.562.500.000
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59	59	7.375.000.000	7.375.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51	51	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51	51	15.567.300.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	68,69	68,69	6.869.000.000	6.869.000.000
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, SX bê tông	75	75	-	7.500.000.000
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	KD du lịch và dịch vụ	60	60	15.164.675.000	15.164.675.000
Tổng				62.188.475.000	61.771.175.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	54.716.522.810	54.716.522.810
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn ⁽¹⁾</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 ⁽²⁾</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà ⁽³⁾</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>43.266.000.000</i>
Tổng	54.716.522.810	54.716.522.810

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP Thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động	Năm 2012
	từ 01/01/2013	Năm 2012
	đến 30/06/2013	VND
	VND	VND
Tại ngày đầu năm/kỳ	528.838.786	924.623.040
Tăng trong năm/kỳ	28.940.910	78.692.727
Phân bổ vào chi phí trong năm/kỳ	220.169.197	474.476.981
Tại ngày cuối năm/kỳ	337.610.499	528.838.786
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Theo khoản mục chi phí</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	337.610.499	528.838.786
Tổng	337.610.499	528.838.786

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La.

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	187.000.000.000	150.141.068.665
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (*)	187.000.000.000	150.141.068.665
Vay các đối tượng khác	14.490.565.525	15.383.207.177
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (**)	10.575.351.870	13.082.693.418
Các đối tượng khác	3.915.213.655	2.300.513.759
Tổng	201.490.565.525	165.524.275.842

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/13/HĐ ký ngày 12/06/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 12/06/2014. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(**) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.699.706	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.518.340	18.753.777
Tổng	77.218.046	18.753.777

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền khối lượng Công trình Nậm Múc	5.214.849.713	-
Trích trước tiền Bê tông Công trình Nậm Múc	5.260.663.321	-
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	370.852.531	365.837.381
Tổng	10.846.365.565	365.837.381

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	516.173.299	378.585.645
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	207.599.914	279.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.027.258.381	6.343.269.046
- Phải trả Công ty trong tổ hợp TD Bắc Hà	9.231.515	9.231.515
- Các Cổ đông mua CP của Cty CP TD Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả khác	13.633.026.866	2.949.037.531
Tổng	17.751.031.594	6.722.134.411

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	30.385.461.448	27.765.699.353
Tổng	30.385.461.448	27.765.699.353

5.17 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		tại ngày 30/06/2013	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	10.125.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	54.000.000.000	54.000.000.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	
	từ 01/01/2013	
	đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.969.940.000	14.040.060.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	15.131.406.750	4.344.465.826	11.964.183.524	120.735.327.008
Tăng trong năm	-	-	-	598.209.176	598.209.176	10.168.761.076	11.365.179.428
Trích quỹ	-	-	-	598.209.176	598.209.176	-	1.196.418.352
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	10.168.761.076	10.168.761.076
Giảm trong năm	-	-	9.262.726	-	-	16.284.243.524	16.293.506.250
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.244.183.524	2.244.183.524
Trả cổ tức 2011	-	-	-	-	-	9.720.000.000	9.720.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	4.320.060.000	4.320.060.000
Điều chỉnh CL tỷ giá đầu kỳ	-	-	9.262.726	-	-	-	9.262.726
Số dư tại 31/12/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	-	15.729.615.926	4.942.675.002	5.848.701.076	115.807.000.186
Số dư tại 01/01/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	-	15.729.615.926	4.942.675.002	5.848.701.076	115.807.000.186
Tăng trong kỳ	-	-	-	845.008.860	508.438.054	7.531.745.670	8.885.192.584
Trích quỹ	-	-	-	845.008.860	508.438.054	-	1.353.446.914
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.531.745.670	7.531.745.670
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5.848.701.076	5.848.701.076
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.878.761.076	2.878.761.076
Trả cổ tức 2012	-	-	-	-	-	2.969.940.000	2.969.940.000
Số dư tại 30/06/2013	54.000.000.000	35.286.008.182	-	16.574.624.786	5.451.113.056	7.531.745.670	118.843.491.694

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	61.540.967.658	11.009.768.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.009.890.771	4.300.550.279
Doanh thu hoạt động xây dựng	202.785.380.546	108.793.720.628
Tổng	<u>268.336.238.975</u>	<u>124.104.039.217</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>268.336.238.975</u>	<u>124.104.039.217</u>

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	58.360.064.958	11.009.768.309
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.010.037.145	3.742.265.533
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	197.978.103.521	106.740.942.121
Tổng	<u>259.348.205.624</u>	<u>121.492.975.963</u>

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	17.501.810	35.116.898
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.091.389.469	10.049.130.000
Lãi cho vay	4.721.297.549	10.709.703.871
Lãi từ bán Cổ phiếu của Cty Kim Sơn	-	255.557.337
Lãi chậm trả tiền khối lượng Công trình Bắc Hà	-	8.607.432.463
Tổng	<u>13.830.188.828</u>	<u>29.656.940.569</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	10.402.128.309	13.406.449.137
Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng CT Bắc Hà	-	7.082.323.536
Chi phí hoạt động tài chính khác	487.718	25.471.979
Tổng	10.402.616.027	20.514.244.652

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.970.766.433	2.982.247.521
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	515.330.513	280.423.939
Chi phí khấu hao	380.283.766	646.334.941
Thuế và lệ phí	154.718.751	125.469.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.415.396	276.527.985
Chi phí bằng tiền khác	668.345.623	453.230.029
Tổng	4.883.860.482	4.764.234.104

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	3.916.738.950
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	1.326.498.057
Các khoản khác	57.830.000	-
Tổng	57.830.000	5.243.237.007
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	2.771.327.018
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	422.727.272
Chi phí khác	57.830.000	-
Tổng	57.830.000	3.194.054.290
Lãi/ Lỗ hoạt động khác	-	2.049.182.717

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.531.745.670	9.038.707.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.952.901.751)	(9.885.658.021)
- Các khoản điều chỉnh tăng	138.487.718	163.471.979
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.091.389.469)	(10.049.130.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.421.156.081)	(846.950.237)
Thuế suất	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.25 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.531.745.670	9.038.707.784
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.531.745.670	9.038.707.784
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.395	1.674

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.411.132.647	21.551.383.369
Chi phí Công cụ, dụng cụ	241.655.378	297.428.920
Chi phí nhân công	12.076.976.007	8.379.569.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.693.474	1.863.950.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.516.387.317	99.540.816.789
Chi phí bằng tiền khác	1.547.633.114	2.658.182.819
Tổng	235.218.477.937	134.291.331.056

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	336.000.000	336.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	329.700.000	327.900.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	12.596.684.172	-
		Thuê càn trục	-	15.454.545
		Lãi vay	25.108.279	-
		Tổng	12.621.792.451	15.454.545
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	41.906.509.684	3.061.820.136
		Lãi vay	-	1.184.316.647
		Tổng	41.906.509.684	4.246.136.783
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	11.229.602.589	7.170.312.980
		Lãi vay	1.064.005	-
		Tổng	11.230.666.594	7.170.312.980
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	39.354.639.787	40.235.789.903
		Lãi vay	701.797.086	798.834.198
		Tổng	40.056.436.873	41.034.624.101
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Khối lượng xây lắp	28.184.430.127	21.793.124.235
		Lãi vay	-	4.363.827.110
		Tổng	28.184.430.127	26.156.951.345
Công ty CP XD An Bình	Công ty con	Bê tông	4.967.617.321	-
		Lãi vay	-	134.235.819
		Khối lượng xây lắp	7.004.657.261	-
		Tổng	11.972.274.582	134.235.819
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	37.368.182	45.082.942
		Thuê cẩu & khác	-	(371.811.828)
		Tổng	37.368.182	(326.728.886)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Bán bê tông + v/c	14.911.720.626	2.214.377.986
		Học sinh thực tập	-	308.732.518
		Thí nghiệm vật liệu	146.138.992	75.000.000
		Tỷ lệ hợp đồng	35.257.273	85.295.455
		Lãi vay	360.038	34.974.613
		Tổng	15.093.476.929	2.718.380.572
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Bán TSCĐ	-	3.825.829.860
		Bán bê tông + v/c	-	3.757.151.707
		Lãi vay	697.585.804	2.134.429.360
		Thuê thiết bị & khác	604.702.256	-
		Tổng	1.302.288.060	9.717.410.927
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	27.023.273	59.986.636
		Cấp điện nước, thuê VP	136.013.909	152.153.636
		Học sinh thực tập	-	63.079.309
		Lãi vay	39.921.345	126.326.000
		Các khoản khác	13.425.058	-
		Tổng	216.383.585	401.545.581
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	51.846.002	55.383.671
		Thí nghiệm vật liệu	-	80.552.306
		Thuê trạm bê tông	402.077.500	-
		Bán vật liệu, điện, dầu	5.171.369.695	-
		Lãi vay	-	-
		Tổng	5.625.293.197	135.935.977
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty con	Tỷ lệ hợp đồng	-	56.454.599
		Lãi vay	188.443.787	1.818.494.689
		Tổng	188.443.787	1.874.949.288
Công ty CP Xây dựng An Bình		Vật liệu xây dựng	7.775.786.837	359.058.636
		Bê tông Nậm Múc	3.440.625.785	-
		Dầu Diezen	531.096.745	-
		Thuê trạm bê tông	461.725.000	50.215.000
		Lãi vay	753.628.806	2.251.000.844
		Tổng	12.962.863.173	2.660.274.480
Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	722.603.213	722.799.166
		Tổng	722.603.213	722.799.166
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	1.245.611.818	4.022.462.699
		Bán hàng hóa, bê tông	-	640.656.561
		Tổng	1.245.611.818	4.663.119.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	22.745.205.137	14.367.053.846
		Phải thu tiền bê tông	314.708.361	-
		Tổng	23.059.913.498	14.367.053.846
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khác	11.269.620.898	11.488.374.983
		Trả trước tiền KL	-	5.981.871.378
		Phải thu tiền bê tông	10.630.699.952	-
		Tổng	21.900.320.850	17.470.246.361
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	2.665.654.679	2.182.713.969
		Trả trước tiền KL	148.222.711	1.410.804.604
		Phải thu tiền bê tông	3.035.184.752	-
		Tổng	5.849.062.142	3.593.518.573
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	8.597.501.690	9.853.372.955
		Phải thu khác	6.624.727.142	773.966.963
		Phải thu tiền bê tông	10.882.622	-
		Tổng	15.233.111.454	10.627.339.918
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty con	Phải thu khác	5.692.156.043	9.146.942.232
		Trả trước tiền KL	2.095.513.832	1.896.540.863
		Phải thu tiền bê tông	17.977.457.345	-
		Tổng	25.765.127.220	11.043.483.095
Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	Đầu tư khác	Phải thu KH	5.949.995.732	5.949.995.732
		Tổng	5.949.995.732	5.949.995.732
Công ty CP TBCN MakSteel	Đầu tư khác	Phải thu khác	19.007.024.457	19.007.024.457
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải thu khác	-	39.210.354.703
		Trả trước tiền KL	-	-
		Tổng	-	39.210.354.703
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	12.196.954.085	3.617.740.274
		Các khoản đầu tư	-	6.882.226.318
		Tổng	12.196.954.085	10.499.966.592
Công ty TNHH MTV TM & XD Số 18	Công ty con	Phải thu khác	11.747.800	8.747.800
		Tổng	11.747.800	8.747.800
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	29.586.364.806	30.455.564.472
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	45.734.244.806	46.603.444.472
<u>Các khoản phải trả</u>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	17.071.951.622	18.477.792.272
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	51.304.235.132	40.410.501.486
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	23.475.345.939	20.144.507.577
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	41.886.510.250	56.275.941.194
		Phải trả khác	-	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD số 18.7	Công ty con	Phải trả tiền KL	57.186.767.518	66.731.600.471
		Phải trả khác	224.665.365	-
Công ty CP Xây dựng An Bình	Công ty con	Phải trả tiền KL	-	16.681.256.520
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng TNHH MTV	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	202.785.380.546	48.062.714.381	12.709.492.723	4.778.651.325	268.336.238.975
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	498.958.979	778.517.273	-	347.298.027	1.624.774.279
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.714.682.249	2.574.492.476	-	698.858.626	8.988.033.351
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.763.637	-	-	25.177.273	28.940.910
6. Tài sản bộ phận	436.182.791.743	39.313.620.960	5.688.506.665	6.093.948.935	487.278.868.303
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	261.188.602.390
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	748.467.470.693
8. Nợ phải trả bộ phận	540.724.854.231	32.197.811.471	1.100.000.000	1.547.952.712	575.570.618.414
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	54.053.360.585
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	629.623.978.999

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, cung cấp bê tông	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	110.386.987.020	9.029.480.272	1.980.288.038	2.707.283.887	124.104.039.217	-	124.104.039.217
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	492.652.679	969.272.120	-	865.768.168	2.327.692.967	-	2.327.692.967
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.138.073.963	-	-	472.989.291	2.611.063.254	-	2.611.063.254
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	34.181.636	5.200.000	-	2.103.000.000	2.142.381.636	-	2.142.381.636
6. Tài sản bộ phận	472.526.435.233	57.178.879.429	-	6.376.936.688	536.082.251.350	(5.486.498.518)	530.595.752.832
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	153.085.576.021	-	153.085.576.021
Tổng tài sản (*)	-	-	-	-	689.167.827.371	(5.486.498.518)	683.681.328.853
8. Nợ phải trả bộ phận	527.025.838.535	6.570.287.580	5.384.371.681	559.043.600	539.539.541.396	-	539.539.541.396
9. Nợ phải trả không phân bổ	30.631.279.081	-	-	-	30.631.279.081	-	30.631.279.081
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	570.170.820.477	-	570.170.820.477

(*): Tổng tài sản không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.191.518.048	4.962.837.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	543.554.664.574	466.345.240.082
Đầu tư ngắn hạn	-	6.882.226.318
Đầu tư dài hạn	54.716.522.810	54.716.522.810
Tổng	601.462.705.432	532.906.826.812
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	201.490.565.525	165.524.275.842
Phải trả khách hàng và phải trả khác	385.048.730.023	375.957.635.644
Chi phí phải trả	10.846.365.565	365.837.381
Tổng	597.385.661.113	541.847.748.867

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30/06/2013			
Các khoản vay và nợ	201.490.565.525	-	201.490.565.525
Phải trả người bán	39.426.061.796	289.124.453.170	328.550.514.966
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	10.846.365.565	-	10.846.365.565
	251.762.992.886	289.124.453.170	540.887.446.056
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay và nợ	165.524.275.842	-	165.524.275.842
Phải trả người bán	30.013.797.607	255.831.893.887	285.845.691.494
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	2.933.763.998	-	2.933.763.998
	198.471.837.447	255.831.893.887	454.303.731.334

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,21	19,78
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,79	80,22
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,12	82,73
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,88	17,27
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,95	0,97
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,00	1,02
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,81	7,28
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,81	7,28
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,01	1,31
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,01	1,31
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,34	7,60

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Người lập biểu**Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013***Tổng Giám đốc****Bùi Thị Thuận****Lưu Bá Thái****Đặng Văn Giang**